

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính quý III và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	8 - 42

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 6 được cấp vào ngày 4 tháng 7 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong kỳ hiện tại được trình bày tại Thuyết minh số 1 của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ – Thông tin về Tổng Công ty.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược (*)	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm – Vinapharm (**)	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

(*) Vào ngày 3 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ban hành Quyết định số 060/QĐ-TCTD về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược.

(**) Vào ngày 25 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ban hành Quyết định số 057/QĐ-TCTD về việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm – Vinapharm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Hán	Chủ tịch	
Ông Trần Đức Hùng	Phó chủ tịch	
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	
Ông Trần Văn Hải	Thành viên	
Ông Đỗ Mạnh Cường	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã phê duyệt việc thay đổi mô hình tổ chức quản lý và hoạt động – không sử dụng Ban Kiểm soát, miễn nhiệm thành viên Ban Kiểm soát Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và thành lập Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị. Danh sách thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày thay đổi mô hình như sau:

Ông Nguyễn Văn Khái	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Ngô Thị Bích Thảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Hoàng Diệu Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Kiều Thị Minh Hồng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Mạnh Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2024
Ông Trần Đức Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2024

BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Dung	Trưởng Bộ phận	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Thủy	Phó Trưởng Bộ phận	
Ông Phí Ngọc Tú	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Bà Hàn Thị Khánh Vinh – Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	TM	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.018.654.540.626	957.382.338.101
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	493.107.689.418	2.692.714.995
111	1. Tiền		3.807.689.418	2.692.714.995
112	2. Các khoản tương đương tiền		489.300.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		498.850.000.000	923.200.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	498.850.000.000	923.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.708.439.006	23.544.935.624
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	736.519.762	571.494.602
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	286.798.472	1.021.945.099
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	22.445.627.293	22.721.722.443
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(760.506.521)	(770.226.520)
140	IV. Hàng tồn kho	9	660.198.101	3.105.354.791
141	1. Hàng tồn kho		660.198.101	10.481.233.248
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(7.375.878.457)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.328.214.101	4.839.332.691
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.078.468.430	3.576.930.124
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.249.745.671	1.262.402.567
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.803.542.211.726	1.810.368.569.779
220	I. Tài sản cố định		15.701.523.111	18.844.693.979
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	15.518.484.401	18.595.505.269
222	Nguyên giá		74.306.919.940	79.279.300.084
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(58.788.435.539)	(60.683.794.815)
227	2. Tài sản cố định vô hình		183.038.710	249.188.710
228	Nguyên giá		441.000.000	441.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(257.961.290)	(191.811.290)
230	II. Bất động sản đầu tư	11	36.017.432.984	48.454.214.452
231	1. Nguyên giá		45.821.328.558	54.127.793.109
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(9.803.895.574)	(5.673.578.657)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		406.080.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		406.080.000	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1.749.806.664.880	1.741.619.237.030
251	1. Đầu tư vào các công ty con		286.193.148.150	286.193.148.150
252	2. Đầu tư vào các công ty liên kết		773.277.412.428	773.277.412.428
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		808.840.772.653	808.840.772.653
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(118.504.668.351)	(126.692.096.201)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.610.510.751	1.450.424.318
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.610.510.751	1.450.424.318
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.822.196.752.352	2.767.750.907.880

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.375.571.848	26.590.173.854
310	I. Nợ ngắn hạn		14.293.571.848	26.098.173.854
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	457.511.870	514.970.932
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	365.060.000	4.693.720.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.528.177.184	77.451.187
314	4. Phải trả người lao động		701.373.422	6.081.259.050
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.610.871.030	2.694.722.062
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		793.305.453	2.783.656.025
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.563.241.450	1.596.685.084
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	5.274.031.439	7.655.709.514
330	II. Nợ dài hạn		1.082.000.000	492.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.082.000.000	492.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.806.821.180.504	2.741.160.734.026
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	2.806.821.180.504	2.741.160.734.026
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		201.800.207.965	134.960.184.483
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		235.020.972.539	236.200.549.543
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.460.526.061	17.075.577.044
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		231.560.446.478	219.124.972.499
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.822.196.752.352	2.767.750.907.880

Handwritten signature

Handwritten signature



Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Lữ Thị Khánh Trân
Kế toán trưởng

Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Quý III		Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày	
			Năm 2024	Năm 2023	30/09/2024	30/09/2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	4.921.588.216	2.758.945.167	29.444.621.811	9.122.616.225
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	4.921.588.216	2.758.945.167	29.444.621.811	9.122.616.225
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	5.531.218.060	2.963.108.991	24.359.982.760	11.377.408.073
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(609.629.844)	(204.163.824)	5.084.639.051	(2.254.791.848)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	64.376.689.910	49.318.592.944	247.698.570.403	219.373.406.351
22	7. Chi phí tài chính	22	14.153.579.360	19.468.541.126	(8.096.086.173)	8.426.282.869
25	8. Chi phí bán hàng	23	327.544.336	667.167.108	1.465.705.656	2.263.804.602
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	7.563.402.624	7.150.899.850	26.731.022.934	18.452.412.022
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41.722.533.746	21.827.821.036	232.682.567.037	187.976.115.010
31	11. Thu nhập khác		19.254.208	-	266.697.844	-
32	12. Chi phí khác		75.308.956	-	75.308.956	-
40	13. Lợi nhuận khác		(56.054.748)	-	191.388.888	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		41.666.478.998	21.827.821.036	232.873.955.925	187.976.115.010
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	-	-	1.315.295.856	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		41.666.478.998	21.827.821.036	231.558.660.069	187.976.115.010

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Lữ Thị Khánh Trân
Kế toán trưởng



Hà Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		232.873.955.925	187.976.115.010
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		3.655.703.027	4.434.519.592
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng		(14.965.953.271)	9.347.142.176
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		91.341.677	(5.186.214)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(254.520.255.603)	(218.607.891.034)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(32.865.208.245)	(16.855.300.470)
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		8.571.676.907	(2.618.533.942)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		9.213.962.112	(5.573.691.712)
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(9.211.678.204)	736.524.552
12	Tăng chi phí trả trước		(160.086.433)	(953.342.240)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.315.295.856)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.379.891.666)	(2.676.264.645)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(28.146.521.385)	(27.940.608.457)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(90.100.000)	(73.834.981)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		20.599.614.643	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(508.000.000.000)	(575.700.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		932.350.000.000	396.800.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		239.742.575.842	212.292.721.214
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		684.602.090.485	33.318.886.233

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(165.949.253.000)	(1.710.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(165.949.253.000)	(1.710.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		490.506.316.100	5.376.567.776
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		2.692.714.995	7.478.832.734
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(91.341.677)	5.186.214
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	493.107.689.418	12.860.586.724



Nguyễn Thị Hằng
Người lập



Lữ Thị Khánh Trân
Kế toán trưởng




Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 6 được cấp vào ngày 4 tháng 7 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- ▶ Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- ▶ Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- ▶ Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- ▶ Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- ▶ Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- ▶ Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; và Một số hoạt động kinh doanh khác.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Tổng Công ty	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược (*)	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm – Vinapharm (**)	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

(*) Vào ngày 3 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ban hành Quyết định số 060/QĐ-TCTD về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược.

(**) Vào ngày 25 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ban hành Quyết định số 057/QĐ-TCTD về việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm – Vinapharm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Số lượng người lao động và người quản lý của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 39 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 68 người).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tổng Công ty có 4 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4). Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 9 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
				Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
1	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%
2	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Số 262L, phố Lê Văn Sỹ, phường 14, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm.	66,35%	66,57%	66,57%	66,35%	66,57%	66,57%
3	Công ty cổ phần Dược Trung ương 3	Số 115, đường Ngô Gia Tự, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, bao bì dược, thực phẩm bổ dưỡng, máy móc, thiết bị y tế, chế biến dược liệu.	65,00%	66,81%	66,81%	65,00%	66,81%	66,81%
4	Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào (*)	Số 253, đường Vieng Chaluen, quận Saysetta, Thủ đô Vientiane, Lào	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.	62,17%	93,70%	62,38%	62,17%	93,70%	62,38%

(*) Tổng Công ty gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại đơn vị này thông qua Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP là công ty mẹ và có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành kèm theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	9 - 25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5 năm
Phương tiện vận tải	4 - 8 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	9 - 46 năm
---------	------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc, hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần.

Các khoản cổ tức/phân phối từ lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc sau ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần (ngày 8 tháng 12 năm 2016) được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác, bao gồm các khoản phân phối mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con phát sinh trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần, được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc, hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần.

Các khoản cổ tức/phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể hoặc sau ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể, bao gồm các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết phát sinh trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần, được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc, hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần.

Các khoản cổ tức/phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị khác sau ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị khác phát sinh trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi giảm vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được sử dụng để chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cho thuê văn phòng

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp. Ban Tổng Giám đốc cũng xác định hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận của Tổng Công ty là trong lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Tổng Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt	1.525.713.301	913.656.583
Tiền gửi ngân hàng	2.281.976.117	1.779.058.412
Các khoản tương đương tiền	489.300.000.000	-
TỔNG CỘNG	493.107.689.418	2.692.714.995

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 6 tháng và hưởng lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải thu từ khách hàng		
- Công ty TNHH Phúc Lâm	328.595.827	328.595.827
- Quầy Hoàng Văn Lộ	112.010.694	112.010.694
- Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	-	120.416.427
- Các khoản phải thu khách hàng khác	295.913.241	9.719.999
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	-	751.655
TỔNG CỘNG	736.519.762	571.494.602

<i>Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(440.606.521)</i>	<i>(450.326.520)</i>
--	----------------------	----------------------

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Công ty cổ phần xây dựng Phú Đại Thành	-	318.181.753
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Ứng dụng Toàn cầu	-	310.810.500
Các khoản trả trước khác	286.798.472	392.952.846
TỔNG CỘNG	286.798.472	1.021.945.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.3 Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
Số đầu kỳ	770.226.520	3.960.801.978
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(9.719.999)	(3.190.575.457)
Số cuối kỳ	<u>760.506.521</u>	<u>770.226.521</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi	9.820.833.013	-	17.215.186.301	-
Phải thu về cổ tức	10.582.325.000	-	2.630.106.000	-
Các khoản tạm ứng	1.175.012.178	-	2.047.117.729	-
Phải thu ngắn hạn khác	867.457.102	(319.900.000)	829.312.413	(319.900.000)
TỔNG CỘNG	22.445.627.293	(319.900.000)	22.721.722.443	(319.900.000)
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan (Thuyết minh số 26)	10.582.325.000	-	-	-

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Phúc Lâm	328.595.827	-	328.595.827	-
Quầy Hoàng Văn Lộ	112.010.694	-	112.010.694	-
Các khách hàng khác	319.900.000	-	329.619.999	-
TỔNG CỘNG	760.506.521	-	770.226.520	-

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	443.606.447	-	499.550.614	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	8.590.578.806	(6.776.270.902)
Hàng hóa	216.591.654	-	1.391.103.828	(599.607.555)
TỔNG CỘNG	660.198.101	-	10.481.233.248	(7.375.878.457)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	7.375.878.457	2.099.520.149
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	211.425.140	4.111.544.806
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	(607.073.035)	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(6.980.230.562)	(110.042)
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>6.210.954.913</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định dùng cho quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	47.421.517.889	23.310.864.319	6.090.190.789	2.456.727.087	79.279.300.084
- Mua trong kỳ	-	-	-	112.027.273	112.027.273
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(4.300.281.598)	-	-	-	(4.300.281.598)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(784.125.819)	-	(784.125.819)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	43.121.236.291	23.310.864.319	5.306.064.970	2.568.754.360	74.306.919.940
Trong đó:					
<i>Đã khấu hao hết</i>	97.168.128	14.981.558.129	2.650.679.181	1.326.788.702	19.056.194.140
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	33.680.927.294	20.161.966.615	5.167.665.032	1.673.235.874	60.683.794.815
- Khấu hao trong kỳ	1.187.987.628	1.264.204.402	248.942.421	176.143.274	2.877.277.725
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.988.511.182)	-	-	-	(3.988.511.182)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(784.125.819)	-	(784.125.819)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	30.880.403.740	21.426.171.017	4.632.481.634	1.849.379.148	58.788.435.539
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	13.740.590.595	3.148.897.704	922.525.757	783.491.213	18.595.505.269
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	12.240.832.551	1.884.693.302	673.583.336	719.375.212	15.518.484.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

*Đơn vị tính: VND
Nhà cửa, vật kiến trúc*

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	54.127.793.109
- Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	4.300.281.598
- Thanh lý, nhượng bán	<u>(12.606.746.149)</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	<u>45.821.328.558</u>

Trong đó:

Đã khấu hao hết -

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	5.673.578.657
- Khấu hao trong kỳ	712.275.302
- Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	3.988.511.182
- Thanh lý, nhượng bán	<u>(570.469.567)</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	<u>9.803.895.574</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>48.454.214.452</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	<u>36.017.432.984</u>

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 12.1</i>)	286.193.148.150	286.193.148.150
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 12.2</i>)	773.277.412.428	773.277.412.428
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 12.3</i>)	808.840.772.653	808.840.772.653
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	<u>(118.504.668.351)</u>	<u>(126.692.096.201)</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.749.806.664.880</u>	<u>1.741.619.237.030</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý (*)</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý (*)</i>
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	138.997.108.326	-	500.836.575.000	138.997.108.326	-	472.021.320.000
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	123.241.224.756	-	127.286.250.000	123.241.224.756	-	135.772.000.000
Công ty cổ phần Dược Trung ương 3 (**)	23.954.815.068	-	14.673.750.000	23.954.815.068	-	14.787.500.000
TỔNG CỘNG	286.193.148.150	-	642.796.575.000	286.193.148.150	-	622.580.820.000

Thông tin chi tiết về các công ty con này được trình bày tại Thuyết minh số 1.

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên các sàn chứng khoán.

(**) Tổng Công ty không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư đối với khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Dược Trung ương 3 mặc dù giá trị hợp lý của khoản đầu tư nhỏ hơn giá gốc do Công ty cổ phần Dược Trung ương 3 không phát sinh lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của đơn vị này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, công ty có 7 công ty liên kết như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7 công ty liên kết):

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm (i)	477.969.183.365	-	1.697.449.600.000	477.969.183.365	-	873.414.976.000
Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam	49.845.436.339	-	(*)	49.845.436.339	-	(*)
Công ty cổ phần Dược Danapha (i)	131.058.047.634	-	165.591.193.300	131.058.047.634	-	160.606.843.000
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (i) (ii)	44.983.510.213	-	31.752.000.000	44.983.510.213	-	51.408.000.000
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (i)	50.340.601.545	-	294.732.002.700	50.340.601.545	-	310.868.698.500
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	14.814.901.439	-	(*)	14.814.901.439	-	(*)
Công ty cổ phần Dược Davina	4.265.731.893	(4.265.731.893)	(*)	4.265.731.893	(4.265.731.893)	(*)
TỔNG CỘNG	<u>773.277.412.428</u>	<u>(4.265.731.893)</u>		<u>773.277.412.428</u>	<u>(4.265.731.893)</u>	

Đơn vị tính: VND

- (*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên các sàn chứng khoán.
- (ii) Tổng Công ty không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 mặc dù giá trị hợp lý của khoản đầu tư nhỏ hơn giá gốc do Tổng Công ty sử dụng báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 để làm căn cứ trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 9 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
			Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Số 4, đường 30/4, phường 1, thị xã Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất mua bán, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, nguyên liệu bao bì sản xuất thuốc	22,04%	22,04%	22,04%	22,03%	22,04%	22,04%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	Số 10 Hàm Nghi, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	29,99%	29,99%	29,99%	29,99%	29,99%	29,99%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Số 253 Dững Sĩ Thanh Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	26,45%	26,45%	26,45%	26,45%	26,45%	26,45%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Số 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Số 16 Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Số 138 Giảng Võ, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại dược phẩm (nguyên liệu và thành phẩm) và hóa chất	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%
Công ty Cổ phần Dược Davina	Số 253 Dững Sĩ Thanh Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024				Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000	-	(*)	15,00%	173.000.000.000	-	(*)
Công ty cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar (i)	18,23%	197.712.783.695	(60.318.451.195)	137.394.332.500	18,23%	197.712.783.695	(77.550.960.695)	120.161.823.000
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC (i)	13,40%	139.411.862.876	-	205.634.364.700	13,40%	139.411.862.876	-	206.063.664.000
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco(i)	5,18%	69.305.080.876	(27.622.521.576)	41.682.559.300	5,18%	69.305.080.876	(17.642.190.476)	51.662.890.400
Công ty cổ phần Dược phẩm Vidipha (i)	14,29%	75.155.455.264	-	104.152.191.000	14,29%	75.155.455.264	-	102.574.134.000
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex (i)	10,23%	46.022.915.860	(17.348.946.910)	28.673.968.950	10,23%	46.022.915.860	(19.165.754.860)	26.857.161.000
Công ty cổ phần Dược liệu Trung ương 2	9,90%	37.739.465.978	-	(*)	9,90%	37.739.465.978	-	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (i)	6,78%	11.861.708.288	(7.927.423.288)	3.934.285.000	6,78%	11.861.708.288	(6.028.113.288)	5.833.595.000
Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (i)	11,50%	29.455.746.106	-	37.115.000.000	11,50%	29.455.746.106	-	38.542.500.000
Công ty cổ phần Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	15,00%	11.370.153.435	-	(*)
Công ty cổ phần Dược Medipharco (i)	9,10%	9.231.455.589	(1.021.593.489)	8.209.862.100	9,10%	9.231.455.589	(2.039.344.989)	7.192.110.600
Công ty cổ phần Hoá Dược Việt Nam	7,76%	5.107.203.820	-	(*)	7,76%	5.107.203.820	-	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	5,73%	3.466.940.866	-	(*)
TỔNG CỘNG		808.840.772.653	(114.238.936.458)			808.840.772.653	(122.426.364.308)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên các sàn chứng khoán.
- (*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	150.526.587	150.526.587	213.567.200	213.567.200
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	306.985.283	306.985.283	301.403.732	301.403.732
TỔNG CỘNG	457.511.870	457.511.870	514.970.932	514.970.932

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Người mua trả tiền trước	344.060.000	3.599.000.000
- Công ty TNHH thương mại Dược phẩm Minh Khang	-	695.000.000
- Công ty TNHH Dược phẩm Cadila	-	695.000.000
- Công ty cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Đông Nam Á	-	579.000.000
- Công ty TNHH Dược Tâm Đan	-	536.000.000
- Công ty TNHH Dược phẩm HQ	-	750.000.000
- Người mua trả tiền trước khác	344.060.000	344.000.000
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 26)	21.000.000	1.094.720.000
TỔNG CỘNG	365.060.000	4.693.720.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu kỳ</i>		<i>Số phát sinh trong kỳ</i>			<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Số cuối kỳ</i>	
	<i>Số phải thu</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã khấu trừ trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Số phải thu</i>	<i>Số phải nộp</i>
Thuế giá trị gia tăng	-	7.319.694	2.736.672.838	(2.657.832.175)	(86.160.357)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	(12.656.896)	70.131.493	3.436.421.937	(101.019.203)	(1.316.811.066)	-	2.076.066.265
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.249.745.671)	-	1.315.295.856	-	(1.315.295.856)	(1.249.745.671)	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	4.671.239.924	-	(3.219.129.005)	-	1.452.110.919
Các loại thuế khác	-	-	56.951.606	-	(56.951.606)	-	-
TỔNG CỘNG	(1.262.402.567)	77.451.187	12.216.582.161	(2.758.851.378)	(5.994.347.890)	(1.249.745.671)	3.528.177.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí dịch vụ bảo quản hàng	1.162.697.611	2.352.898.711
Chi phí phải trả khác	<u>448.173.419</u>	<u>341.823.351</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.610.871.030</u>	<u>2.694.722.062</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>121.477.441</i>	<i>121.477.441</i>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đối tác trả trước tiền hỗ trợ chi phí thuê đất dự án 95 Láng Hạ	1.000.000.000	1.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	22.470.000	71.723.000
Phải trả lãi cổ đông	263.459.080	263.459.080
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>277.312.370</u>	<u>261.503.004</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.563.241.450</u>	<u>1.596.685.084</u>

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	7.655.709.514	6.656.868.385
Giảm khác	(1.786.409)	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(2.379.891.666)</u>	<u>(2.676.264.645)</u>
Số cuối kỳ	<u>5.274.031.439</u>	<u>3.980.603.740</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.370.000.000.000	126.686.285.615	25.349.475.912	2.522.035.761.527
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	187.976.115.010	187.976.115.010
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	8.273.898.868	(8.273.898.868)	-
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2023	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>134.960.184.483</u>	<u>205.051.692.054</u>	<u>2.710.011.876.537</u>
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.370.000.000.000	134.960.184.483	236.200.549.543	2.741.160.734.026
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	231.558.660.069	231.558.660.069
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	66.840.023.482	(66.840.023.482)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	(165.900.000.000)	(165.900.000.000)
Tăng khác	-	-	1.786.409	1.786.409
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>201.800.207.965</u>	<u>235.020.972.539</u>	<u>2.806.821.180.504</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã phê duyệt việc chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 với tỷ lệ 7% trên mệnh giá cổ phiếu (700 VND/1 cổ phiếu). Tổng Công ty cũng thực hiện trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết nêu trên.

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước (*)	154.050.000	154.050.000	-	154.050.000	154.050.000	-
Các cổ đông khác	82.950.000	82.950.000	-	82.950.000	82.950.000	-
	<u>237.000.000</u>	<u>237.000.000</u>	<u>-</u>	<u>237.000.000</u>	<u>237.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Theo Văn bản số 471/TTg – ĐMDN ngày 27 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP đã được chuyển giao từ Bộ Y tế sang Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>2.370.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2023	165.900.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2018	7.800.000	-
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2019	11.160.000	-
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2020	28.403.000	1.710.000
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2021	24.360.000	-
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2023	165.877.530.000	-

18.4 Cổ phiếu

	<i>Đơn vị tính: Cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	5.570	5.570
- EURO (EUR)	9.319	9.319
- Forint Hungary (FT)	20.000	20.000
- Rúp Nga (RUB)	662.000	662.000
2. Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba (VND)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
Tổng doanh thu:	29.444.621.811	9.122.616.225
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	1.088.983.319	2.196.622.879
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.430.845.744	6.838.614.214
Doanh thu bán bất động sản	18.656.474.262	-
Doanh thu khác	268.318.486	87.379.132
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	29.444.621.811	9.122.616.225

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
Lãi tiền gửi	37.298.417.442	45.794.894.134
Cổ tức, lợi nhuận được chia	210.396.377.400	172.812.996.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	19.116.214
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.775.561	746.399.103
TỔNG CỘNG	247.698.570.403	219.373.406.351

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	534.657.725	1.282.472.347
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.557.853.875	5.983.500.962
Giá vốn bất động sản đã bán	12.036.276.582	-
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.768.805.422)	4.111.434.764
TỔNG CỘNG	24.359.982.760	11.377.408.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(8.187.427.850)	8.426.282.869
Lỗi chênh lệch tỷ giá	91.341.677	
TỔNG CỘNG	<u>(8.096.086.173)</u>	<u>8.426.282.869</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	930.881.628	1.658.031.415
Chi phí khấu hao	64.572.696	64.572.696
Chi phí bán bất động sản	50.218.400	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.381.701	42.192.060
Chi phí bán hàng khác	383.651.231	499.008.431
TỔNG CỘNG	<u>1.465.705.656</u>	<u>2.263.804.602</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	7.981.031.219	6.697.458.651
Chi phí dụng cụ quản lý	1.235.597.189	715.837.778
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.550.682.176	1.645.561.162
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(9.719.999)	(3.190.575.457)
Thuế, phí và lệ phí	1.677.830.750	2.040.538.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.029.186.576	5.300.574.732
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.266.415.023	5.243.016.608
TỔNG CỘNG	<u>26.731.022.934</u>	<u>18.452.412.022</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Chi phí mua hàng hóa	12.622.466.899	1.459.142.506
Chi phí nhân công	11.579.906.287	12.677.803.398
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.655.703.027	4.434.519.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.515.950.381	9.497.080.878
Hoàn nhập các khoản dự phòng	(6.778.525.421)	920.859.307
Chi phí bằng tiền khác	12.196.119.196	8.700.479.322
TỔNG CỘNG	<u>42.791.620.370</u>	<u>37.689.885.003</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Tổng Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.315.295.856	-
TỔNG CỘNG	1.315.295.856	-

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	232.873.955.925	187.976.115.010
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	24.741.180	411.151.631
Thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách	357.136.364	346.000.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	211.425.140	4.111.544.806
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	14.050.902.600	22.533.451.476
Các khoản điều chỉnh tăng khác	112.347.417	3.024.387
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(210.396.377.400)	(172.812.996.900)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(22.238.330.450)	(14.107.168.607)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.980.230.562)	(110.042)
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(11.335.083)	(10.149.261)
Chuyển lỗ năm trước sang	(1.427.755.851)	(28.450.862.500)
Lợi nhuận trước thuế ước tính trong kỳ	6.576.479.280	-
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh BĐS	6.576.479.280	-
Lỗ chịu thuế ước tính trong kỳ	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.315.295.856	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Lỗ tính thuế chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tổng Công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/9/2024	Không được chuyển lỗ	Đơn vị tính: VND
					Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/9/2024
2019	2024	(20.424.142.871)	12.874.819.332	-	(7.549.323.539)
2020	2025	(30.268.427.182)	-	-	(30.268.427.182)
2022	2027	(88.764.832.983)	-	-	(88.764.832.983)
2023	2028	(3.866.060.956)	-	-	(3.866.060.956)
TỔNG CỘNG		(143.323.463.992)	12.874.819.332	-	(130.448.644.660)

Đây là các khoản lỗ thuế theo tờ khai thuế TNDN của Tổng Công ty và chưa được cơ quan thuế quyết toán vào thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các lỗ thuế nêu trên do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 được trình bày tại Phụ lục 1 trong Báo cáo tình hình quản trị số 386/TCTD-HĐQT đã được công bố thông tin đại chúng ngày 29 tháng 7 năm 2024.

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát/ảnh hưởng đáng kể và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Tổng Công ty trong kỳ bao gồm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	Cổ đông lớn
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết
6	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	Công ty liên kết
7	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết
8	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Công ty liên kết
9	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3	Công ty liên kết
10	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết
11	Công ty Cổ phần Dược Davina	Công ty liên kết
12	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Công ty có chung thành viên HĐQT
13	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Công ty có chung thành viên HĐQT từ ngày 1/1/2024 đến ngày 25/4/2024
14	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Công ty có chung thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023 bao gồm:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
		Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
Công ty cổ phần Dược Trung ương 3	Cổ tức được chia Cung cấp dịch vụ	568.750.000 90.246.041	227.500.000 93.361.668
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Cổ tức được chia Phí dịch vụ bảo quản hàng hóa	6.061.250.000 -	8.485.750.000 60.568.190
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Cổ tức được chia Phí dịch vụ bảo quản hàng hóa Doanh thu bán hàng hóa	20.582.325.000 - 17.777.776	20.582.325.000 238.899.275 -
Công ty cổ phần Dược phẩm Danapha	Cổ tức được chia Doanh thu sử dụng nhãn hiệu Doanh thu dịch vụ kiểm nghiệm	3.876.716.900 196.826.169 2.205.002.096	3.876.716.900 55.914.776 -
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Cổ tức được chia Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	14.238.261.000 28.179.317	15.187.480.000 7.610.356
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Cổ tức được chia Phí dịch vụ bảo quản hàng hóa Doanh thu bán hàng hóa	1.485.000.000 - -	1.485.000.000 13.830.619 615.481.167
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Cổ tức được chia Doanh thu dịch vụ kiểm nghiệm	15.431.360.000 304.761.905	- -
Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	Cổ tức được chia	118.500.000.000	90.000.000.000
Công ty cổ phần Hóa-Dược phẩm Mekophar	Cổ tức được chia	2.328.717.500	4.657.435.000
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC	Mua hàng hóa Doanh thu sử dụng nhãn hiệu Cổ tức được chia Phạt chậm thanh toán	588.265.662 43.343.000 12.878.979.000 -	21.865.245 23.854.000 12.878.979.000 245.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tổng Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu sử dụng quyền nhãn hiệu "Cao sao vàng" từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tổng Công ty không trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 6.1)			
Công ty cổ phần Dược Danapha	Phải thu tiền dịch vụ kiểm nghiệm	51.252.201	-
Công ty cổ phần Dược Trung ương 3	Phải thu cung cấp dịch vụ	-	751.655
TỔNG CỘNG		-	751.655
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)			
Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung ương CPC1	Phải thu về cổ tức	10.582.325.000	-
TỔNG CỘNG		10.582.325.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)			
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Phải trả phí dịch vụ bảo quản hàng	306.985.283	301.403.732
TỔNG CỘNG		306.985.283	301.403.732
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 13.2)			
Công ty cổ phần Dược phẩm Danapha	Trả trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	-	759.560.000
Công ty cổ phần Dược Trung ương 3	Trả trước tiền cung cấp dịch vụ	21.000.000	-
Công ty cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar	Ứng trước tiền cho dịch vụ kiểm nghiệm	-	335.160.000
TỔNG CỘNG		21.000.000	1.094.720.000
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 15)			
Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung ương CPC1	Phải trả phí dịch vụ bảo quản hàng	48.243.600	48.243.600
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Phải trả phí dịch vụ bảo quản hàng	70.922.990	70.922.990
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế VN	Phải trả phí dịch vụ bảo quản hàng	2.310.851	2.310.851
TỔNG CỘNG		121.477.441	121.477.441
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Chỉ tiêu 318)			
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Ứng trước tiền cho dịch vụ kiểm nghiệm	-	851.619.048
TỔNG CỘNG		-	851.619.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao và lương của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng tại Tổng Công ty trong kỳ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Ông Đinh Xuân Hấn	770.386.364	585.000.000
Ông Trần Đức Hùng	116.363.636	30.000.000
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	768.500.000	578.000.000
Ông Đỗ Mạnh Cường	79.090.909	-
Ông Trần Văn Hải	90.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Hồng Nhung	216.931.818	384.312.500
Bà Phạm Thị Xuân Hương	37.727.273	78.000.000
Ông Lê Văn Sơn	-	90.000.000
Bà Lữ Thị Khánh Trân	535.500.000	298.378.977
TỔNG CỘNG	<u>2.614.500.000</u>	<u>2.073.691.477</u>

Tiền lương, thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong kỳ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	237.048.182	540.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh bất động sản;
- Các bộ phận hoạt động khác bao gồm các hoạt động còn lại được trình bày tại Thuyết minh số 1 của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ – Thông tin về Tổng Công ty.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Kinh doanh Bất động sản</i>	<i>Hoạt động kinh doanh khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2024			
Doanh thu thuần			
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài</i>	23.442.650.642	6.001.971.169	29.444.621.811
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	23.442.650.642	6.001.971.169	29.444.621.811
Kết quả			
<i>Lợi nhuận/(lỗ) gộp trước thuế của bộ phận</i>	7.427.042.417	(2.342.403.366)	5.084.639.051
<i>Thu nhập không phân bổ (i)</i>			227.789.316.874
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>			232.873.955.925
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			1.315.295.856
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>			231.558.660.069
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định</i>			
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	-	112.027.273	112.027.273
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	-	-
<i>Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản</i>	712.275.302	2.943.427.725	3.655.703.027
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024			
Tài sản và công nợ			
<i>Tài sản bộ phận</i>	36.261.844.184	23.767.395.857	60.029.240.041
<i>Tài sản không phân bổ (ii)</i>			2.762.167.512.311
Tổng tài sản			2.822.196.752.352
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	2.896.365.453	2.689.695.270	5.586.060.723
<i>Nợ phải trả không phân bổ (iii)</i>			9.789.511.125
Tổng công nợ phải trả			15.375.571.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Bất động sản	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2023			
Doanh thu thuần			
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài</i>	4.143.183.157	4.979.433.068	9.122.616.225
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	4.143.183.157	4.979.433.068	9.122.616.225
Kết quả			
<i>Lợi nhuận/(lỗ) gộp trước thuế của bộ phận</i>	333.383.793	(2.588.175.641)	(2.254.791.848)
<i>Thu nhập không phân bổ (i)</i>			190.230.906.858
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>			187.976.115.010
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			-
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>			187.976.115.010
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định</i>			
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	-	-	-
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	-	-
<i>Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản</i>	882.145.052	3.552.374.540	4.434.519.592
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tài sản và công nợ			
<i>Tài sản bộ phận</i>	48.454.966.107	31.938.697.447	80.393.663.554
<i>Tài sản không phân bổ (ii)</i>			2.687.357.244.326
Tổng tài sản			2.767.750.907.880
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	1.859.036.977	10.581.535.046	12.440.572.023
<i>Nợ phải trả không phân bổ (iii)</i>			14.149.601.831
Tổng công nợ phải trả			26.590.173.854

(i) Thu nhập, chi phí không phân bổ bao gồm các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, các khoản thu nhập và chi phí khác.

(ii) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu cổ tức, phải thu lãi tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính.

(iii) Công nợ không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản thuế phải nộp Nhà nước, quỹ khen thưởng phúc lợi và một số khoản nợ phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đến 1 năm	6.588.305.368	6.300.191.036
Trên 1 - 5 năm	26.353.221.472	25.200.764.144
Trên 5 năm	<u>201.500.377.004</u>	<u>196.325.329.451</u>
TỔNG CỘNG	<u>234.441.903.844</u>	<u>227.826.284.631</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang cho thuê địa điểm kinh doanh theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đến 1 năm	5.367.328.310	2.716.729.256
Trên 1 - 5 năm	<u>10.088.873.347</u>	<u>2.845.607.994</u>
TỔNG CỘNG	<u>15.456.201.657</u>	<u>5.562.337.250</u>

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty.

		
Nguyễn Thị Hằng <i>Người lập</i>	Lữ Thị Khánh Trân <i>Kế toán trưởng</i>	Hàn Thị Khánh Vinh <i>Tổng Giám đốc</i>



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2024